

Số: 635 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu  
giai đoạn 2019-2020 tỉnh Kiên Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Công văn số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 05/TTr-VPĐP ngày 22 tháng 01 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2019-2020 tỉnh Kiên Giang, với nội dung như sau:

Xã nông thôn mới kiểu mẫu là xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định và đáp ứng thêm các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu (*bộ tiêu chí kèm theo*).

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các sở, ban ngành cấp tỉnh và địa phương

1. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh

- Phối hợp các sở, ban ngành tỉnh cập nhật các văn bản hướng dẫn mới của Trung ương triển khai đến các địa phương biết thực hiện.

- Theo dõi, tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) tỉnh Kiên Giang điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí cho phù hợp với điều kiện địa phương.

2. Các sở, ban ngành cấp tỉnh: Căn cứ chức năng quản lý nhà nước của đơn vị, chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định và công nhận các địa phương thực hiện nội dung tiêu chí do ngành mình phụ trách.

### 3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Căn cứ Bộ tiêu chí này và văn bản hướng dẫn của các sở ngành cấp tỉnh, chỉ đạo phân công các ngành cấp huyện và UBND các xã triển khai tổ chức thực hiện.

- Tùy điều kiện thực tế tại địa phương, khi địa phương đáp ứng đủ 13 tiêu chí kiểu mẫu thì lựa chọn loại hình xã nông thôn mới kiểu mẫu vượt trội nhất trong các tiêu chí kiểu mẫu quy định tại Điều 1 Quyết định này (về giao thông, thủy lợi, tổ chức sản xuất, văn hóa, môi trường, hành chính công, an ninh trật tự,...).

- Báo cáo kết quả theo định kỳ về Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh (thông qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh).

Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ và thẩm quyền xét, công nhận, công bố xã nông thôn mới nâng cao theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Đ.Đ.*

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thành viên BCD các Chương trình MTQG tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P. KTCN, P. TH;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Đ.Đ.*  
Đỗ Thanh Bình

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU  
GIAI ĐOẠN 2019-2020 TỈNH KIÊN GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019  
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ Km đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện có hệ thống điện được chiếu sáng	≥60%	
		1.2. Tỷ lệ Km đường trục ấp được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải	≥70%	Quy mô đạt cấp B theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải
		1.3. Tỷ lệ Km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100% (70% cứng hóa)	Quy mô đạt cấp C hoặc cấp B theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải
2	Thủy lợi	2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động	≥95%	
		2.2. Tỷ lệ công, đập trạm bơm được kiên cố hóa theo quy hoạch	≥80%	
3	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥80%	
4	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥90%	
5	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	≥1,5 lần	So với quy định tại thời điểm được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới
6	Hộ nghèo	Không có hộ nghèo	Đạt	Trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng hoặc do bệnh hiểm nghèo
7	Tổ chức sản xuất	7.1. Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của xã, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, kinh doanh hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu	Đạt	
		7.2. Có ít nhất 02 hợp tác xã kiểu mới liên kết làm ăn có hiệu quả	Đạt	
8	Giáo dục và Đào	8.1. Tỷ lệ huy động trẻ 4-5 tuổi đi học mẫu giáo	≥90%	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
	tạo	8.2. Tỷ lệ trẻ em 06 tuổi vào học lớp một đạt	100%	Không tính số trẻ em 6 tuổi mắc các chứng bệnh bẩm sinh, không đủ điều kiện về thể lực để học tập.
		8.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	≥95%	Số trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học
		8.4. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp.	≥95%	
9	Y tế	9.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥95%	
		9.2. Trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; dân số thường trú trên địa bàn xã được quản lý, theo dõi sức khỏe.	≥90%	
10	Văn hóa	10.1. Có mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu, thu hút từ 60% trở lên số người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia.	Đạt	
		10.2. Mỗi ấp có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa-văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	
11	Môi trường	11.1. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý theo đúng quy định.	≥90%	
		11.2. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, áp dụng biện pháp xử lý phù hợp.	≥50%	
		11.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và bảo đảm 3 sạch, không có trường hợp "nhà tiêu trên sông rạch".	100%	
		11.4. Tỷ lệ các tuyến đường xã, ấp đảm bảo tiêu thoát nước và được trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh toàn tuyến.	≥60%	
		11.5. Có mô hình bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả, thu hút được sự tham gia của cộng đồng.	Đạt	
		11.6. Cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững.	100%	
		11.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥90%	
12	Hành chính công	Có mô hình điển hình về cải cách thủ tục hành chính hoạt động hiệu quả.	Đạt	



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
13	An ninh trật tự	Trong 03 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu, trên địa bàn xã: không có khiếu kiện đông người trái pháp luật, không có công dân thường trú ở xã phạm tội, tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm.	Đạt	

